

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

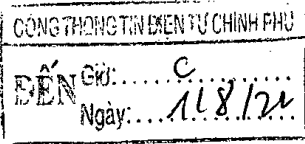
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 11/2022/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 15 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước
và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương
ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của
Quốc hội khóa XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu
quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 2505/TTr-UBND ngày 04 tháng 07 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện**

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh.

b) Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo); người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các đơn vị sử dụng kinh phí của Chương trình; cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025.

3. Nguyên tắc phân bổ vốn

a) Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước và các quy định liên quan; nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và bền vững.

b) Bảo đảm công khai, minh bạch, quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị.

c) Không phân bổ vốn của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí từ nguồn vốn chi thường xuyên.

d) Thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý, tăng cường lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách, chương trình, đề án giai đoạn 2021 - 2025 đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh; đảm bảo sử dụng vốn hiệu quả, tiết kiệm; giảm thiểu tình trạng đầu tư dàn trải, chồng chéo, trùng lặp về phạm vi, đối tượng; tránh thất thoát, lãng phí.

4. Tiêu chí, hệ số và phương pháp tính xác định phân bổ vốn cho các dự án của cấp huyện (*Áp dụng tiêu chí, hệ số và phương pháp tính theo phụ lục đính kèm*).

5. Định mức phân bổ

Căn cứ nguồn vốn ngân sách nhà nước (vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương) và kế hoạch triển khai nhiệm vụ hằng năm giao Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ chi tiết mục tiêu, nội dung nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó phân bổ vốn ngân sách nhà nước theo tỷ lệ sau:

a) Vốn đầu tư phát triển: 100% các sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh.

b) Vốn sự nghiệp:

- Tối đa 30% các sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh;

- Tối thiểu 70% các huyện, thị, thành.

6. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình

Ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) bố trí đối ứng 10% tổng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, trong đó:

a) Vốn đầu tư phát triển: Ngân sách tỉnh bố trí đối ứng 10% vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương hỗ trợ;

b) Vốn sự nghiệp: Ngân sách cấp tỉnh, huyện, xã đảm bảo bố trí đối ứng 10% vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương hỗ trợ.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XIX, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2022./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- UBND, UBND;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, LĐ-TB&XH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế (Bộ LĐ-TB&XH);
- Công TTĐT Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND, Cục THADS tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, cơ quan, đoàn thể ở tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh;
- TT Công báo - Tin học (VP UBND tỉnh);
- Lưu VT, P.TTĐN (H).

CHỦ TỊCH



Bùi Minh Châu



**TIÊU CHÍ, HỆ SỐ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH XÁC ĐỊNH PHÂN BỐ VỐN
CHO CÁC DỰ ÁN CỦA CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị Quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

I. Phương pháp tính xác định phân bổ vốn các dự án thành phần

1. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

* Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn:

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho địa phương thứ i được tính theo công thức: $C_i = Q.X_i.Y_i$

Trong đó:

- Q là vốn bình quân cho một địa phương: $Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$

- G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Dự án 2 của Chương trình.

2. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

(1) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

* Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các địa phương:

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương thứ i được tính theo công thức: $D_i = Q.X_i.Y_i$

Trong đó:

- Q là vốn bình quân cho một địa phương: $Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$

- G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

(2) Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

* Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các địa phương: Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương thứ i được tính theo công thức: $E_i = Q.Y_i.DD_i$

Trong đó:

- Q là vốn bình quân cho một địa phương: $Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Y_i.DD_i}$

- G là tổng số vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 của Chương trình.

3. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

(1) *Tiểu dự án 1*: Phát triển giáo dục nghề nghiệp hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

* Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các địa phương:

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương thứ i được tính theo công thức: $K_i = Q \cdot Z_i$

Z_i là tổng số các hệ số tiêu chí của địa phương thứ i theo công thức:

$$Z_i = X_i + Y_i + TS_i$$

Trong đó:

- Q là vốn bình quân cho một địa phương: $Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n Z_i}$

- G là tổng số vốn sự nghiệp ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 4 của Chương trình để hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

(2) *Tiểu dự án 3*: Hỗ trợ việc làm bền vững

* Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương thứ i được tính theo công thức: $M_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i$

Trong đó:

- Q là vốn bình quân cho một địa phương: $Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$

- G là tổng số vốn ngân sách nhà nước để phân bổ cho các địa phương thực hiện Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 của Chương trình.

4. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

(1) *Tiểu dự án 1*: Giảm nghèo về thông tin

* Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương thứ i được tính theo công thức: $N_i = Q \cdot X_i \cdot Y_i + D_i$

Trong đó:

- Q là vốn bình quân cho một địa phương: $Q = \frac{G - D}{\sum_{i=1}^n X_i \cdot Y_i}$

Trong đó: G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 6; D là tổng nhu cầu kinh phí thực hiện nội dung đặc thù giảm nghèo thông tin của các địa phương.

(2) *Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều*

* Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các địa phương

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng huyện thứ i được tính theo công thức: $P_i = Q.X_i.Y_i$

Trong đó:

- Q là vốn bình quân cho một địa phương: $Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$

- G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện Tiểu dự án 2, thuộc Dự án 6.

5. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

* Phương pháp tính, xác định phân bổ vốn cho các huyện:

Vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho từng địa phương thứ i của từng tiểu Dự án được tính theo công thức: $R_i = Q.X_i.Y_i$

Trong đó:

- Q là vốn bình quân cho một địa phương: $Q = \frac{G}{\sum_{i=1}^n X_i.Y_i}$

- G là tổng số vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho các địa phương để thực hiện tiểu Dự án 1 (Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình) và tiểu Dự án 2 (Giám sát, đánh giá) của Dự án 7.

II. Tiêu chí, hệ số cơ bản của cấp huyện

(1) *Hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo ($X_i = X' + X''$)*

TT	Hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	$X_i = X' + X''$
	Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo	(X')
	Dưới 8%	0,4
	Từ 8% đến dưới 15%	0,5
	Từ 15% đến dưới 25%	0,6
	Từ 25% trở lên	0,7
	Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo	Hệ số (X'')
	Dưới 1.000 hộ	0,4

	Từ 1.000 đến dưới 2.000 hộ	0,5
	Từ 2.000 đến dưới 3.000 hộ	0,6
	Từ 3.000 đến dưới 4.000 hộ	0,7
	Từ 4.000 đến dưới 5.000 hộ	0,8
	Từ 5.000 hộ trở lên	0,9

Số hộ nghèo, cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo để tính hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 được công bố theo Quyết định số 3262/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ.

(2) Hệ số tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã (Y_i)

Số đơn vị hành chính cấp xã	Hệ số (Y_i)
Dưới 10 xã	1
Từ 10 đến 15 xã	1,3
Từ 15 đến 20 xã	1,5
Từ 20 xã trở lên	2

(3) Hệ số tiêu chí tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi (chiều cao/tuổi) của trẻ em dưới 5 tuổi (DDi)

Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi (chiều cao/tuổi) của trẻ em dưới 5 tuổi	Hệ số (DDi)
Trên 20%	1,6
Từ 15% đến 20%	1,4
Từ 10% đến dưới 15%	1,2
Dưới 10%	1

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi theo số liệu năm 2020 do Sở Y tế công bố.

(4) Hệ số tiêu chí số lượng tuyển sinh trên địa bàn (TS_i)

Số lượng tuyển sinh trên địa bàn	Hệ số (TS_i)
Dưới 1.000 người/năm	0,5
Từ 1.000 người/năm đến dưới 2.000 người/năm	0,6
Từ 2.000 người/năm trở lên	0,7

Số lượng tuyển sinh trên địa bàn tỉnh để tính hệ số được xác định căn cứ theo số liệu kết quả tuyển sinh năm 2020 do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội công bố.

(5) Hệ số tiêu chí lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên (LĐi)

Huyện có lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên	Hệ số (LĐi)
Dưới 50.000 người	1
Từ 50.000 đến dưới 60.000 người	1,3
Từ 60.000 đến dưới 70.000 người	1,6
Từ 70.000 đến dưới 80.000 người	1,9
Từ 80.000 đến dưới 90.000 người	2,2
Từ 90.000 người trở lên	2,5

Lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên trên địa bàn tỉnh căn cứ vào số liệu công bố năm 2020 của Tổng cục Thống kê./.